

Số: 05/2015/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2015

## **THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;*

*Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy chế).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là bên cho vay).

3. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh vay vốn theo quy định của Quy chế (sau đây gọi là khách hàng).

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Phối hợp trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng có thỏa thuận bằng văn bản để đảm bảo bên cho vay có quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Căn cứ phương thức tổ chức điều hành hoạt động của từng Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Quy chế, thực hiện ký thỏa thuận khung hoặc thỏa thuận từng lần về việc phối hợp cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (sau đây gọi là Thỏa thuận phối hợp) để thống nhất các nội dung phù hợp với quy định tại Quy chế và pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

b) Trường hợp các bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận phối hợp đã ký kết thì việc sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện bằng văn bản và là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận phối hợp.

### **Điều 4. Nội dung Thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng**

Thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

1. Trình tự phối hợp giữa các bên trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (thẩm định độc lập, phối hợp thẩm định, thành lập tổ thẩm định chung...) và giải quyết nhu cầu vay vốn có bảo lãnh của khách hàng.

2. Các nội dung liên quan đến phối hợp trong việc cung cấp chứng từ giải ngân; thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay và việc hoàn trả nợ vay đảm bảo giám sát được mục đích sử dụng vốn vay, hoàn trả nợ vay của khách hàng theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng, quy định tại Quy chế và làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh.

3. Phối hợp trong việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng; các trường hợp dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc có những dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Các biện pháp thu hồi nợ bên cho vay sẽ áp dụng trong trường hợp đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Quy chế và các quy định của pháp luật.

5. Quy định cụ thể các trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng được từ chối thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh phù hợp với Quy chế, quy định pháp luật liên quan đến khoản vay và khả năng kiểm soát rủi ro của bên cho vay.

6. Trách nhiệm phối hợp của các bên trong chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh cho bên cho vay trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

7. Phối hợp cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương thức tổ chức điều hành và thẩm quyền phát hành chứng thư bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho bên cho vay khi có yêu cầu.

8. Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Nguyên tắc cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng**

1. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Quy chế.

2. Bên cho vay xem xét, quyết định cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh theo quy định pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Bên cho vay thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 6. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

1. Khi khoản vay đến hạn trả nợ (ghi trong hợp đồng tín dụng) hoặc hạn trả nợ cụ thể trong trường hợp thu hồi nợ trước hạn mà khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, bên cho vay xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ đã được các bên thống nhất trong Thỏa thuận phối hợp. Trong thời gian 07 ngày làm việc sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà khách hàng vẫn không trả được nợ, bên cho vay có văn bản đề nghị kèm theo các hồ sơ, tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan (nếu có) để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết. Trong trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải có văn bản gửi bên cho vay nêu rõ lý do từ chối. Quá thời hạn này mà Quỹ bảo lãnh tín dụng không có văn bản từ chối thì mặc nhiên được xem là Quỹ bảo lãnh tín dụng đã chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản từ chối của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên cho vay phải có văn bản phản hồi chấp thuận hoặc không chấp thuận việc từ chối của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Quá thời hạn này, bên cho vay được xem là chấp thuận việc từ chối của Quỹ bảo lãnh tín dụng nếu không có văn bản phản hồi gửi Quỹ bảo lãnh tín dụng.

#### **Điều 7. Chuyển giao và xử lý tài sản bảo đảm**

Khi nhận được văn bản của bên cho vay chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này mà bên cho vay không có văn bản phản hồi về việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh,

Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của khách hàng như sau:

1. Trường hợp từ chối thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh: Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển giao ngay quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của khách hàng cho bên cho vay theo nội dung các văn bản thỏa thuận quy định tại Điều 3 Thông tư này. Bên cho vay hoàn trả bản gốc chứng thư bảo lãnh cho Quỹ bảo lãnh tín dụng ngay sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng đã thực hiện chuyển giao tài sản bảo đảm đầy đủ.

2. Trường hợp từ chối thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Đối với phần nghĩa vụ bảo lãnh được chấp thuận: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện ngay việc trả nợ thay cho khách hàng (bao gồm gốc và lãi tương ứng);

b) Đối với phần nghĩa vụ bảo lãnh không được chấp thuận: Quỹ bảo lãnh tín dụng phối hợp với bên cho vay thực hiện xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của khách hàng. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ các chi phí liên quan đến quá trình xử lý tài sản bảo đảm, sẽ được thanh toán cho dư nợ của khách hàng tại bên cho vay (phần dư nợ bị từ chối bao gồm cả gốc và lãi tương ứng), phần còn lại sẽ được thanh toán cho dư nợ của khách hàng tại bên bảo lãnh. Trường hợp sau khi hoàn trả đầy đủ nợ gốc, lãi và chi phí phát sinh liên quan đến khoản vay mà số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm vẫn còn thì Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển trả vào tài khoản của khách hàng.

### **Điều 8. Trách nhiệm của bên cho vay**

1. Phối hợp chặt chẽ với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong thực hiện cho vay các khách hàng theo quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, đảm bảo an toàn, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo), bên cho vay báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn tổng hợp báo cáo về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế).

### **Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay của bên cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý theo thẩm quyền đối

với các hành vi vi phạm của bên cho vay trong việc chấp hành các quy định tại Quy chế và Thông tư này.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (thông qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phối hợp với các Sở, Ban ngành tại địa phương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương. Trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét, xử lý.

#### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2015.

2. Thông tư số 01/2006/TT-NHNN ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với các hợp đồng tín dụng đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

#### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

##### **Nơi nhận:**

- Như Điều 11;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- HOND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ TD (15).



**Nguyễn Đông Tiến**

**BẢO CAO TÌNH HÌNH CHỖ VAY CÁC DOANH NGHIỆP  
CƠ BẢO LÀNH CỦA QUỸ BẢO LÀNH TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ**

Tháng ..... năm .....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-NHNN ngày 04/5/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số tiền QBLTD từ chối	Số tiền QBLTD trả thay	Số tiền QBLTD trả thay lấy kế	Số tiền QBLTD trả thay lấy kế đến kỳ bảo cáo	STT	Ngành kinh tế	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng hạn mức tín dụng		Số tiền giải ngân		Số tiền thu nợ		Dự nợ cuối kỳ		Trong đó	Nợ xấu	
						Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Tổng số	Ngân hạn			Trung hạn
(17)	(16)	(15)	(14)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản													
				2	Công nghiệp và xây dựng													
				3	Thương mại và dịch vụ													
				4	Ngành kinh tế khác													
				<b>Tổng</b>	<b>(1) + (2) + (3) + (4)</b>													

**Lập bảng** ..... ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Kiểm soát** .....  
**Người đại diện hợp pháp** của tổ chức tín dụng

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng
2. Thời gian gửi báo cáo: Trước ngày 10 của tháng tiếp theo tháng báo cáo.
3. Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản.
4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Ghi chú:*

- Để nghi ghi rõ họ tên và số điện thoại người lập bảng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại 04 38269905.
- Cột (2): Phân loại theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV trong từng thời kỳ (hiện nay là Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009).
- Cột (4), (6), (8), (10) chỉ tính lũy kế từ thời điểm đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo.
- Cột (15): Dự nợ xấu bao gồm toàn bộ dự nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thông đốc NHNN.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Phụ lục số 02

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP  
CÓ BẢO LÃNH CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐỊA PHƯƠNG THEO ĐỊA BÀN**  
Tháng .....năm .....

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05./2015/TT-NHNN ngày 04/ 5./2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng hạn mức tín dụng		Số tiền giải ngân		Số tiền thu nợ		Dư nợ cuối kỳ				Số tiền QBLTD trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	Số tiền QBLTD từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Tổng số	Trong đó					Nợ xấu
											Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Ngân hàng A															
2	Ngân hàng B															
3	Ngân hàng C															
...	....															
<b>Tổng</b>	<b>(1) + (2) + (3) + ...</b>															

....., ngày .....tháng .....năm .....

Lập bảng

Kiểm soát

Giám đốc

- Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Thời gian gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo tháng báo cáo.
- Hình thức gửi báo cáo:** Báo cáo bằng văn bản.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Ghi chú:**

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người lập bảng.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại 04 38269905.
- Cột (4), (6), (8), (10) chỉ tính lũy kế từ thời điểm đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo.
- Cột (15): Dư nợ xấu bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN

T  
V  
M

✓